BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 185 /2011/TT-BTC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định về định mức phí bảo quản lương thực, vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia số 17/2004/PL-UBTVQH 11 ngày 29/4/2004 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định về định mức bảo quản lương thực, vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định các định mức sau:

a) Định mức phí bảo quản lương thực (thóc, gạo) dự trữ quốc gia được bảo quản tại các kho Dự trữ Nhà nước do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý (theo phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư).

b) Định mức phí bảo quản vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia được bảo quản tại các kho Dự trữ Nhà nước do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý (theo phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư).

2. Định mức hao hụt về dự trữ nhà nước đối với gạo bảo quản kín (bổ sung CO_2, N_2, yếm khí):

a) Thời gian bảo quản dưới 12 tháng: 0,050 %.

b) Thời gian bảo quản từ 12 - 18 tháng: 0,058 %.

c) Thời gian bảo quản trên 18 tháng: 0,066 %.

3. Định mức hao hụt về dự trữ quốc gia đối với thóc bảo quản thoáng thực hiện theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BTC ngày 8/01/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành định mức hao hụt thóc bảo quản dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia (nay là Tổng cục Dự trữ Nhà nước) trực tiếp quản lý. Định mức hao hụt đối với thóc bảo quản đổ rời trong điều kiện áp suất thấp thực hiện theo Thông tư số 207/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 về việc ban hành định mức hao hụt thóc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

bảo quản đổ rời trong điều kiện áp suất thấp do Tổng Cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 2. Sử dụng và điều chỉnh định mức bảo quản

1. Các định mức phí bảo quản quy định tại phụ lục I và II ban hành kèm theo Thông tư này và định mức hao hụt về dự trữ nhà nước đối với gạo bảo quản kín tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư được sử dụng làm căn cứ để xây dựng, thực hiện kế hoạch bảo quản lương thực, vật tư, thiết bị dự trữ quốc gia từ năm ngân sách năm 2012. Từ năm 2013 đến năm 2014, nếu chỉ số tăng giá bình quân từ 5% trở lên định mức phí bảo quản năm kế hoạch được tính thêm tương ứng chỉ số tăng giá bình quân năm báo cáo của sản phẩm, hàng hóa dịch vụ do Tổng cục Thống kê công bố.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước căn cứ vào các định mức bảo quản tại Thông tư này và các quy định tại Quyết định số 21/2006/QĐ-BTC ngày 03/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế xây dựng, ban hành và quản lý định mức bảo quản hàng dự trữ quốc gia để hướng dẫn, tổ chức thực hiện, nhưng không vượt quá định mức đã quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 02/02/2012 và thay thế Quyết định 86/2008/QĐ-BTC ngày 20/10/2008 về ban hành định mức bảo quản thóc đổ rời trong điều kiện áp suất thấp do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý, Thông tư số 08/2011/TT-BTC ngày 14/01/2011 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 86/2008/QĐ-BTC và Thông tư 107/2009/TT-BTC ngày 26/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành định mức bảo quản hàng hóa dự trữ quốc gia do Cục Dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý.

2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến việc quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Chí

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục: I

ĐỊNH MỨC PHÍ BẢO QUẢN LƯƠNG THỰC (THÓC, GẠO) DỰ TRỮ QUỐC GIA ĐƯỢC BẢO QUẢN TẠI CÁC KHO DTNN DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 185 /2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính)

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	**Thóc bảo quản đổ rời trong điều kiện áp suất thấp**			
1.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	18.029	
1.2	Bảo quản ban đầu - mới	đồng/tấn	232.643	
1.3	Bảo quản ban đầu - bổ sung	đồng/tấn	100.442	Màng PVC sau 01 lần bổ sung được thay mới
2	**Thóc đổ rời bảo quản thoáng**			
2.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	52.737	
a	***Kê lót khung tre***			
2.2	Kê lót mới khung tre, nền trấu	đồng/tấn	129.778	
2.3	Kê lót bổ sung khung tre, nền trấu	đồng/tấn	86.864	
2.4	Kê lót mới khung tre, nền pa lét	đồng/tấn	118.947	
2.5	Kê lót bổ sung khung tre, nền pa lét	đồng/tấn	79.640	
b	***Kê lót khung gỗ***			
2.6	Kê lót mới khung gỗ, nền trấu	đồng/tấn	153.582	
2.7	Kê lót bổ sung khung gỗ, nền trấu	đồng/tấn	53.308	
2.8	Kê lót mới khung gỗ, nền pa lét	đồng/tấn	132.072	
2.9	Kê lót bổ sung khung gỗ, nền pa lét	đồng/tấn	37.551	
3	**Thóc đóng bao bảo quản thoáng**			
3.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	63.251	
3.2	Kê lót mới	đồng/tấn	23.873	
3.3	Kê lót bổ sung	đồng/tấn	19.090	
4	**Bảo quản kín gạo**			
4.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	19.294	
4.2	Bảo quản ban đầu - mới	đồng/tấn	142.538	
4.3	Bảo quản ban đầu - bổ sung	đồng/tấn	72.964	Màng PVC sau 01 lần bổ sung được thay mới

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục: II

ĐỊNH MỨC PHÍ BẢO QUẢN VẬT TƯ, THIẾT BỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA ĐƯỢC BẢO QUẢN TẠI CÁC KHO DTNN DO TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính)

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	**Ôtô xe máy**			
1.1	Bảo quản lần đầu - Xe tải	đồng/chiếc	531.748	
1.2	Bảo quản lần đầu - Xe có máy công tác	đồng/chiếc	702.082	
1.3	Bảo quản thường xuyên xe tải	đồng/chiếc.năm	848.692	
1.4	Bảo quản thường xuyên xe có máy công tác	đồng/chiếc.năm	1.016.195	
2	**Kim loại**			
2.1	Bảo quản thường xuyên	đồng/tấn.năm	3.470	
	Bảo quản dầu mỡ (lần đầu + định kỳ)			
2.2	Thép góc đều cạnh loại L > 100 mm	đồng/tấn	304.967	
2.3	Thép tấm loại 10 x 1.500 x 6.000 mm	đồng/tấn	224.379	
2.4	Thép dầm cầu loại U, I 500 x 220 m	đồng/tấn	291.304	
2.5	Thép dầm cầu loại U, I 550 x 250 m	đồng/tấn	276.012	
3	**Nhà bạt cứu sinh**			
3.1	Bảo quản lần đầu nhà bạt 60,0 m^2	đồng/bộ	7.570	
3.2	Bảo quản lần đầu nhà bạt 24,75 m^2	đồng/bộ	6.291	
3.3	Bảo quản lần đầu nhà bạt 16,5 m^2	đồng/bộ	5.154	
3.4	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 60,0 m^2	đồng/bộ.năm	114.878	
3.5	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 24,75 m^2	đồng/bộ.năm	83.770	
3.6	Bảo quản thường xuyên nhà bạt 16,5 m^2	đồng/bộ.năm	76.753	
3.7	Bảo quản định kỳ nhà bạt 60,0 m^2	đồng/bộ	73.656	
3.8	Bảo quản định kỳ nhà bạt 24,75 m^2	đồng/bộ	58.414	

www.LuatVietnam.vn

TT	Danh mục định mức	Đơn vị tính	Mức phí	Ghi chú
1	2	3	4	5
3.9	Bảo quản định kỳ nhà bạt 16,5 m^2	đồng/bộ	49.884	
4	**Xuồng cứu nạn**			
4.1	Bảo quản lần đầu loại DT1 (ST 450)	đồng/chiếc	15.001	
4.2	Bảo quản lần đầu loại DT2 (ST 660)	đồng/bộ	125.852	
4.3	Bảo quản lần đầu loại DT3 (ST 750)	đồng/bộ	151.694	
4.4	Bảo quản lần đầu loại DT4 (ST 1.200)	đồng/bộ	176.696	
4.5	Bảo quản thường xuyên loại DT1 (ST 450)	đồng/chiếc.năm	560.323	
4.6	Bảo quản thường xuyên loại DT2 (ST 660)	đồng/bộ.năm	1.139.090	
4.7	Bảo quản thường xuyên loại DT3 (ST 750)	đồng/bộ.năm	1.486.230	
4.8	Bảo quản thường xuyên loại DT4 (ST 1.200)	đồng/bộ.năm	2.018.690	
5	**Phao áo cứu sinh**			
5.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	367	
5.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	4.412	
6	**Phao tròn cứu sinh**			
6.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	648	
6.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	2.835	
7	**Bè cứu sinh nhẹ (Phao bè cứu sinh)**			
7.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	3.471	
7.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	9.799	
8	**Máy phát điện**			
8.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	91.383	
8.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	1.038.708	
9	**Động cơ thủy**			
9.1	Bảo quản lần đầu	đồng/chiếc	77.017	
9.2	Bảo quản thường xuyên	đồng/chiếc.năm	205.044	

www.LuatVietnam.vn